

Nhà ở bằng tiếng Đức

275 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	die Wohnung A1 <i>/di: 'vo:nʊŋ/</i> số nhiều die Wohnungen	Căn hộ	A1-A2
2	das Haus A1 <i>/das 'haʊs/</i> số nhiều die Häuser	Căn nhà	A1-A2
3	der Tisch A1 <i>/de:ʁ 'tɪʃ/</i> số nhiều die Tische	Bàn	A1-A2
4	Fegen A2 <i>/'fe:ɡŋ/</i> fegte · hat gefegt	Quét nhà	B1-B2
5	Bettwäsche wechseln A2 <i>/'bet,vɛʃə 'vɛksʎn/</i>	Thay ga trải giường	B1-B2
6	Regale abstauben B1 <i>/ʁe'ga:lə 'ap,ʃtaʊbən/</i>	Lau bụi trên kệ	B1-B2
7	Flecken entfernen A2 <i>/'flekŋ ent'fɛʁnən/</i>	Loại bỏ vết bẩn	B1-B2
8	der Korridor B1 <i>/de:ʁ 'kɔʁido:ʁ/</i> số nhiều die Korridore	Hành lang	B1-B2
9	der Dachboden B1 <i>/de:ʁ 'dax,bo:dən/</i> số nhiều die Dachböden	Gác mái	B1-B2
10	das Fensterbrett B1 <i>/das 'fɛnstɐbrɛt/</i> số nhiều die Fensterbretter	Bệ cửa sổ	B1-B2
11	der Ventilator A2 <i>/de:ʁ venti'la:to:ʁ/</i> số nhiều die Ventilatoren	Cái quạt	B1-B2
12	der Wäscheständer A2 <i>/de:ʁ 'vɛʃə,ʃtɛnde/</i> số nhiều die Wäscheständer	Giá treo quần áo	B1-B2
13	das Einfamilienhaus B1 <i>/das 'ʔaɪnfami:ljən,haʊs/</i> số nhiều die Einfamilienhäuser	Nhà ở gia đình đơn lẻ	B1-B2
14	das Mehrfamilienhaus B1 <i>/das 'me:ʁfami:ljən,haʊs/</i> số nhiều die Mehrfamilienhäuser	Tòa nhà chung cư	B1-B2
15	der Wolkenkratzer B1 <i>/de:ʁ 'vɔlkŋ,kʁatse/</i> số nhiều die Wolkenkratzer	Tòa nhà chọc trời	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	das Zimmer A1 <i>/das ˈtsɪmɐ/</i> số nhiều die Zimmer	Căn phòng	A1–A2
17	die Terrasse A2 <i>/diː tɛˈrasə/</i> số nhiều die Terrassen	Sân hiên	B1–B2
18	der Schlüssel A1 <i>/deːɐ̯ ˈʃlʏʂl/</i> số nhiều die Schlüssel	Chìa khóa	A1–A2
19	die Treppe A1 <i>/diː ˈtʁɛpə/</i> số nhiều die Treppen	Cầu thang	A1–A2
20	die Klimaanlage A2 <i>/diː ˈkliːma,ʔanlaːgə/</i> số nhiều die Klimaanlage	Điều hòa không khí	A1–A2
21	der Energieausweis B2 <i>/deːɐ̯ enɛʁˈɡiː,ʔaʊ̯svaɪ̯s/</i> số nhiều die Energieausweise	Giấy chứng nhận năng lượng	C1
22	die Maklerprovision B2 <i>/diː ˈmaːklɐpʁoˌviːzi̯oːn/</i> số nhiều die Maklerprovisionen	Hoa hồng môi giới	C1
23	die Küche A1 <i>/diː ˈkʏçə/</i> số nhiều die Küchen	Phòng bếp	A1–A2
24	das Badezimmer A1 <i>/das ˈbaːdə,tsɪmɐ/</i> số nhiều die Badezimmer	Phòng tắm	A1–A2
25	das Schlafzimmer A1 <i>/das ˈʃlaːf,tsɪmɐ/</i> số nhiều die Schlafzimmer	Phòng ngủ	A1–A2
26	das Wohnzimmer A1 <i>/das ˈvoːn,tsɪmɐ/</i> số nhiều die Wohnzimmer	Phòng khách	A1–A2
27	das Kinderzimmer A1 <i>/das ˈkɪndɐ,tsɪmɐ/</i> số nhiều die Kinderzimmer	Phòng trẻ em	A1–A2
28	das Bett A1 <i>/das ˈbɛt/</i> số nhiều die Betten	Giường	A1–A2
29	das Sofa A1 <i>/das ˈzoːfa/</i> số nhiều die Sofas	Ghế sofa	A1–A2
30	der Schreibtisch A1 <i>/deːɐ̯ ˈʃʁaɪ̯p,tɪʃ/</i> số nhiều die Schreibtische	Bàn viết	A1–A2
31	der Bildschirm A2 <i>/deːɐ̯ ˈbɪlt,ʃɪʁm/</i> số nhiều die Bildschirme	Mặt màn hình	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	der Stuhl A1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃtu:l/</i> số nhiều die Stühle	Cái ghế	A1–A2
33	die Kaltmiete B1 <i>/di: ˈkalt,mi:tə/</i> số nhiều die Kaltmieten	Tiền thuê chưa gồm phí dịch vụ	B1–B2
34	der Briefkasten A2 <i>/de:ɐ̯ ˈbʁi:f,kastən/</i> số nhiều die Briefkästen	Hộp thư	A1–A2
35	die Warmmiete B1 <i>/di: ˈvaʁm,mi:tə/</i> số nhiều die Warmmieten	Tiền thuê đã gồm phí dịch vụ	B1–B2
36	die Photovoltaik B2 <i>/di: ˌfo:toʋolˈta:ɪk/</i>	Quang điện	C1
37	die Wohnungsgenossenschaft B2 <i>/di: ˈvo:nʊŋsgəˌnɔsənʃaft/</i> số nhiều die Wohnungsgenossenschaften	Hợp tác xã nhà ở	C1
38	die Zwangsversteigerung C1 <i>/di: ˈtʃvaŋsʃeːɐ̯ʃtaɪ̯gəʁʊŋ/</i> số nhiều die Zwangsversteigerungen	Đấu giá bắt buộc	C1
39	das Fachwerkhaus B1 <i>/das ˈfaxvɛʁk,haʊs/</i> số nhiều die Fachwerkhäuser	Nhà khung gỗ	C1
40	Putzen A1 <i>/ˈpʊtsən/</i> putzte · hat geputzt	Lau chùi	A1–A2
41	Staubsaugen A2 <i>/ˈʃtaʊp,zaʊ̯gən/</i> staubsaugte · hat gestaubsaugt	Hút bụi	A1–A2
42	das Sideboard B2 <i>/das ˈsaɪ̯t,bɔ:ɐ̯t/</i> số nhiều die Sideboards	Tủ phụ	B1–B2
43	Geschirr spülen A2 <i>/gəˈʃɪʁ ˈʃpy:lən/</i>	Rửa bát đĩa	A1–A2
44	die Kommode A2 <i>/di: kɔˈmo:də/</i> số nhiều die Kommoden	Tủ ngăn kéo	B1–B2
45	Den Tisch decken A1 <i>/de:n ˈtɪʃ ˈdɛkən/</i>	Dọn bàn ăn	A1–A2
46	der Wischmopp B1 <i>/de:ɐ̯ ˈvɪʃ,mɔp/</i> số nhiều die Wischmopps	Cây lau nhà	B1–B2
47	Müll rausbringen A2 <i>/ˈmʏl ˈʁaʊ̯s,bʁɪŋən/</i>	Đem rác ra ngoài	A1–A2
48	die Kehrschaufel B1 <i>/di: ˈke:ɐ̯ʃaʊ̯fəl/</i> số nhiều die Kehrschaufeln	Ki hốt rác	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	Wäsche waschen A1 <i>/ˈvɛʃə ˈvaʃən/</i>	Giặt quần áo	A1–A2
50	das Regal A1 <i>/das ʁeˈɡa:l/</i> số nhiều die Regale	Cái kệ	A1–A2
51	der Rollladen B1 <i>/deːɐ̯ ˈʁɔlˌlaːdŋ/</i> số nhiều die Rollläden	Cửa cuốn	B1–B2
52	die Gardine A2 <i>/diː gaʁˈdiːnə/</i> số nhiều die Gardinen	rèm voan	B1–B2
53	die Jalousie B1 <i>/diː ʒaluˈziː/</i> số nhiều die Jalousien	Rèm lá sách	B1–B2
54	die Steckdose A2 <i>/diː ˈʃtɛkˌdoːzə/</i> số nhiều die Steckdosen	Ổ cắm điện	A1–A2
55	der Balkon A1 <i>/deːɐ̯ balˈkɔŋ/</i> số nhiều die Balkone	Ban công	A1–A2
56	die Fußbodenheizung B1 <i>/diː ˈfuːsboːdŋˌhartsʊŋ/</i> số nhiều die Fußbodenheizungen	Hệ thống sưởi dưới sàn	B1–B2
57	das Bügelbrett A2 <i>/das ˈbyːɡl̩ˌbrɛt/</i> số nhiều die Bügelbretter	Bàn để ủi đồ	B1–B2
58	das Kochfeld B1 <i>/das ˈkɔxˌfelt/</i> số nhiều die Kochfelder	Bếp nấu	B1–B2
59	die Arbeitsplatte B2 <i>/diː ˈaʁbaɪtsˌplatə/</i> số nhiều die Arbeitsplatten	Mặt bếp	B1–B2
60	Schnee schaufeln B1 <i>/ˈʃneː ˈʃaʁʃəlŋ/</i>	Xúc tuyết	B1–B2
61	der Router B1 <i>/deːɐ̯ ˈʁuːtə/</i> số nhiều die Router	Bộ định tuyến	B1–B2
62	die Hausautomation C1 <i>/diː ˈhaʊsʔaʊtomaˌtsjoːn/</i>	Tự động hóa nhà	C1
63	Toilette reinigen A2 <i>/tɔʔaˈlɛtə ˈʁaɪnɪɡən/</i>	Dọn dẹp nhà vệ sinh	A1–A2
64	die Toilette A1 <i>/diː tɔʔaˈlɛtə/</i> số nhiều die Toiletten	Bồn cầu	A1–A2
65	Fenster kippen A2 <i>/ˈfɛnstə ˈkɪpŋ/</i>	Mở hé cửa sổ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	Frühjahrsputz organisieren B1 <i>/ˈfʁyːjaːɐ̯sˌpʊts ɔʁɡaniˈziːʁən/</i>	Tổ chức dọn dẹp mùa xuân	B1–B2
67	Putzplan erstellen B1 <i>/ˈpʊtsˌplaːn ɛʁˈʃtɛlən/</i>	Tạo kế hoạch dọn dẹp	B1–B2
68	Gartenarbeit erledigen B1 <i>/ˈɡaʁtənˌʔaʁbaɪt ɛʁˈleːdɪɡən/</i>	Làm việc trong vườn	B1–B2
69	Rasen mähen A2 <i>/ˈʁaːzən ˈmɛːən/</i>	Cắt cỏ	B1–B2
70	Unkraut jäten B1 <i>/ˈʔʊnˌkʁaʊt ˈjɛːtən/</i>	Làm cỏ	B1–B2
71	der Laptop A2 <i>/deːɐ̯ ˈlɛpˌtɔp/</i> số nhiều die Laptops	Máy tính xách tay	A1–A2
72	die WG A2 <i>/diː veːˈɡeː/</i> số nhiều die WGs	Căn hộ chung	B1–B2
73	das Energieeffizienzhaus C1 <i>/das eneʁˈɡiːˈʔɛfiˌtʃjɛntsˌhaʊs/</i> số nhiều die Energieeffizienzhäuser	Ngôi nhà tiết kiệm năng lượng	C1
74	die Miete A1 <i>/diː ˈmiːtə/</i> số nhiều die Mieten	Tiền thuê	A1–A2
75	das Reihenhäus B1 <i>/das ˈʁaɪənˌhaʊs/</i> số nhiều die Reihenhäuser	Nhà liên kế	B1–B2
76	der Altbau B1 <i>/deːɐ̯ ˈaltˌbaʊ/</i> số nhiều die Altbauten	Tòa nhà cũ	B1–B2
77	der Neubau B1 <i>/deːɐ̯ ˈnoʊˌbaʊ/</i> số nhiều die Neubauten	Tòa nhà mới	B1–B2
78	die Kautiön B1 <i>/diː kaʊˈtʃjõːn/</i> số nhiều die Kautiõnen	Tiền đặt cọc	B1–B2
79	die Lampe A1 <i>/diː ˈlampə/</i> số nhiều die Lampen	Đèn	A1–A2
80	das Kissen A2 <i>/das ˈkɪsən/</i> số nhiều die Kissen	gối tựa	A1–A2
81	der Boden A2 <i>/deːɐ̯ ˈboːdɐn/</i> số nhiều die Böden	Sàn nhà	A1–A2
82	die Wand A1 <i>/diː ˈvant/</i> số nhiều die Wände	Tường	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
83	der Flur A2 <i>/de:ɐ̯ ˈflu:ɐ̯/</i> số nhiều die Flure	Hành lang	A1-A2
84	der Garten A1 <i>/de:ɐ̯ ˈɡaʁtn̩/</i> số nhiều die Gärten	Vườn nhà	A1-A2
85	die Garage A1 <i>/di: gaˈʁa:ʒə/</i> số nhiều die Garagen	Ga-ra	A1-A2
86	der Schrank A1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃʁaŋk/</i> số nhiều die Schränke	Tủ đựng hồ sơ	A1-A2
87	Keller ausmisten B1 <i>/'kɛlə ˈaʊs,mɪstn̩/</i>	Dọn sạch tầng hầm	B1-B2
88	Dachboden aufräumen B1 <i>/'dax,bo:dən ˈaʊf,ʁɔɪməən/</i>	Dọn dẹp gác mái	B1-B2
89	der Kühlschrank A1 <i>/de:ɐ̯ ˈky:l̩,ʃʁaŋk/</i> số nhiều die Kühlschränke	Tủ lạnh	A1-A2
90	das Fenster A1 <i>/das ˈfɛnstə/</i> số nhiều die Fenster	Cửa sổ	A1-A2
91	der Teppich A1 <i>/de:ɐ̯ ˈtɛpɪç/</i> số nhiều die Teppiche	Thảm lớn	A1-A2
92	Aufräumen A1 <i>/'aʊf,ʁɔɪməən/</i> räumte auf · hat aufgeräumt	Dọn dẹp	A1-A2
93	das Grundstück B1 <i>/das ˈɡʁʊnt,ʃtʏk/</i> số nhiều die Grundstücke	Lô đất	B1-B2
94	die Immobilie B2 <i>/di: ʔɪmoˈbi:l̩jə/</i> số nhiều die Immobilien	Bất động sản	B1-B2
95	die Tür A1 <i>/di: ˈty:ɐ̯/</i> số nhiều die Türen	Cửa	A1-A2
96	der Spiegel A1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃpi:ɡl̩/</i> số nhiều die Spiegel	Gương	A1-A2
97	die Batterie A2 <i>/di: batəˈvi:/</i> số nhiều die Batterien	pin	A1-A2
98	das Eigenheim B2 <i>/das ˈʔaɪɡn̩,haɪm/</i> số nhiều die Eigenheime	Nhà riêng	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
99	die Eigentumswohnung B2 <i>/di: 'ʔaɪ̯ɡntu:ms,vɔ:nʊŋ/</i> số nhiều die Eigentumswohnungen	Chung cư	B1–B2
100	Maisonette C1 <i>/mɛzɔ'nɛt/</i> die · số nhiều die Maisonetten	Căn hộ hai tầng	C1
101	das Schallschutzfenster B2 <i>/das 'ʃalʃɔts,fɛnstɐ/</i> số nhiều die Schallschutzfenster	Cửa sổ cách âm	C1
102	das Sprossenfenster C1 <i>/das 'ʃpʊɔsn̩,fɛnstɐ/</i> số nhiều die Sprossenfenster	Cửa sổ chia ô	C1
103	die Nebenkosten B1 <i>/di: 'ne:bŋ,kɔstŋ/</i>	Chi phí bổ sung	B1–B2
104	die Betriebskosten B2 <i>/di: bə'tʁi:ps,kɔstən/</i>	Chi phí hoạt động	B1–B2
105	die Badewanne A2 <i>/di: 'ba:də,vanə/</i> số nhiều die Badewannen	Bồn tắm	A1–A2
106	das Waschbecken A2 <i>/das 'vaʃ,bɛkŋ/</i> số nhiều die Waschbecken	Bồn rửa mặt	A1–A2
107	der Fernseher A1 <i>/de:ʁ 'fɛʁn,ze:ɐ/</i> số nhiều die Fernseher	TV	A1–A2
108	die Fernbedienung A2 <i>/di: 'fɛʁnbə,di:nʊŋ/</i> số nhiều die Fernbedienungen	Điều khiển từ xa	A1–A2
109	die Heizung A1 <i>/di: 'hɔɪtsʊŋ/</i> số nhiều die Heizungen	Sưởi ấm	A1–A2
110	der Notausgang A2 <i>/de:ʁ 'no:t,ʔaʊsgaŋ/</i> số nhiều die Notausgänge	Lối thoát hiểm	A1–A2
111	Fugen schrubb B2 <i>/'fu:gən 'ʃʊɔbən/</i>	Chà rửa mạch gạch	C1
112	Rasenkante trimmen B2 <i>/'ʁa:zən,kantə 'tʁɪmən/</i>	Cắt tỉa mép bãi cỏ	C1
113	Kompost umsetzen B2 <i>/'kɔmpɔst 'ʊm,zɛtsŋ/</i>	Đào phân trộn	C1
114	Entrümpelung planen B2 <i>/ɛnt'ʁʏmpʌlʊŋ 'pla:nən/</i>	Lên kế hoạch dọn bỏ đồ cũ	C1
115	Kronleuchter reinigen B2 <i>/'krɔ:n,lɔɪçtə 'ʁaɪnɪgən/</i>	Làm sạch đèn chùm	C1
116	Bügeln A2 <i>/'by:gʌn/</i> bügelte · hat gebügelt	Ủi quần áo	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
117	der Fahrstuhl A2 <i>/de:ɡ ˈfa:ɡˌftu:l/</i> số nhiều die Fahrstühle	Thang máy	A1-A2
118	das Schloss A2 <i>/das ˈʃlɔs/</i> số nhiều die Schlösser	Lâu đài	A1-A2
119	Bett machen A1 <i>ˈbet ˈmaxŋ/</i>	Dọn giường	A1-A2
120	Pflanzen gießen A2 <i>ˈpflantsŋ ˈɡi:sŋ/</i>	Tưới nước cho cây	A1-A2
121	Haustier füttern A2 <i>ˈhags,ti:ɡ ˈfyten/</i>	Cho thú cưng ăn	A1-A2
122	Hund ausführen A2 <i>/hʊnt ˈaʊs,fy:ʁən/</i>	Dắt chó đi dạo	A1-A2
123	das Ladegerät A2 <i>/das ˈla:dəɡə,ʁɛ:t/</i> số nhiều die Ladegeräte	Bộ sạc	A1-A2
124	der Akku A2 <i>/de:ɡ ˈaku/</i> số nhiều die Akkus	Ắc quy	A1-A2
125	der Keller A2 <i>/de:ɡ ˈkɛlə/</i> số nhiều die Keller	Tầng hầm	A1-A2
126	der Geschirrspüler A2 <i>/de:ɡ ɡəˈʃɪʁ,ʃpy:lɐ/</i> số nhiều die Geschirrspüler	Máy rửa chén	A1-A2
127	die Waschmaschine A1 <i>/di: ˈvaʃma,ʃi:nə/</i> số nhiều die Waschmaschinen	Máy giặt	A1-A2
128	der Staubsauger A2 <i>/de:ɡ ˈʃtaʊp,zaʊɡɐ/</i> số nhiều die Staubsauger	Máy hút bụi	A1-A2
129	der Föhn A2 <i>/de:ɡ ˈfø:n/</i> số nhiều die Föhne	Máy sấy tóc	A1-A2
130	die Kaffeemaschine A2 <i>/di: ˈkafe:ma,ʃi:nə/</i> số nhiều die Kaffeemaschinen	Máy pha cà phê	A1-A2
131	der Wasserkocher A2 <i>/de:ɡ ˈvase,kɔxɐ/</i> số nhiều die Wasserkocher	Ấm đun nước	A1-A2
132	Heizkörper entlüften B2 <i>ˈhaɪts,kœʁpɐ ɛntˈlʏftən/</i>	Xả khí bộ tản nhiệt	C1
133	der Herd A2 <i>/de:ɡ ˈhe:ɡt/</i> số nhiều die Herde	Bếp nấu	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
134	der Backofen A2 <i>/de:ɡ 'bak,ʔo:fŋ/</i> số nhiều die Backöfen	Lò nướng	A1-A2
135	die Mikrowelle A2 <i>/di: 'mi:kʁo,vɛlə/</i> số nhiều die Mikrowellen	Lò vi sóng	A1-A2
136	das Esszimmer A1 <i>/das 'ɛs,tʰɪmɐ/</i> số nhiều die Esszimmer	Phòng ăn	A1-A2
137	der Sessel A1 <i>/de:ɡ 'zɛs/</i> số nhiều die Sessel	Ghế bành	A1-A2
138	die Bettdecke A2 <i>/di: 'bɛt,dɛkə/</i> số nhiều die Bettdecken	Cái chăn	A1-A2
139	die Zimmerdecke A2 <i>/di: 'tʰɪmɐ,dɛkə/</i> số nhiều die Zimmerdecken	Trần nhà	A1-A2
140	der Lichtschalter A2 <i>/de:ɡ 'lɪçt,ʃaltɐ/</i> số nhiều die Lichtschalter	Công tắc đèn	A1-A2
141	das Spülbecken A2 <i>/das 'ʃpy:l,bɛkŋ/</i> số nhiều die Spülbecken	Bồn rửa	A1-A2
142	der Toaster A2 <i>/de:ɡ 'to:stɐ/</i> số nhiều die Toaster	Máy nướng bánh mì	A1-A2
143	Wischen A2 <i>/'vɪʃŋ/</i> wischte · hat gewischt	Lau đi	A1-A2
144	Geschirr abtrocknen A2 <i>/ɡə'ʃɪʁ 'ap,tʁɔkŋnən/</i>	Lau khô bát đĩa	A1-A2
145	Tisch abwischen A2 <i>/'tɪʃ 'ʔap,vɪʃŋ/</i>	Lau bàn	A1-A2
146	Wäsche aufhängen A2 <i>/'vɛʃə 'ʔaʁf,hɛŋŋən/</i>	Phơi quần áo	A1-A2
147	Wäsche falten A2 <i>/'vɛʃə 'faltən/</i>	Gấp quần áo	A1-A2
148	Staub wischen A2 <i>/ʃtaʊp 'vɪʃŋ/</i>	Lau sạch bụi	A1-A2
149	Fenster putzen A2 <i>/'fɛnstɐ 'pʊʦŋ/</i>	Lau cửa sổ	A1-A2
150	die Zentralheizung B1 <i>/di: tʰɛn'tʰə:l,hɔɪtsʊŋ/</i> số nhiều die Zentralheizungen	Hệ thống sưởi ấm trung tâm	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
151	das Hochhaus A2 <i>/das 'ho:x,haʁs/</i> số nhiều die Hochhäuser	Nhà cao tầng	A1-A2
152	der Besen A2 <i>/de:ɐ̯ 'be:zn/</i> số nhiều die Besen	Chổi	A1-A2
153	der Eimer A2 <i>/de:ɐ̯ 'ʔaɪme/</i> số nhiều die Eimer	Xô	A1-A2
154	der Vorhang A2 <i>/de:ɐ̯ 'fo:ɐ̯,haŋ/</i> số nhiều die Vorhänge	Tấm màn	A1-A2
155	die Mülltonne A2 <i>/di: 'mʏl,tɔnə/</i> số nhiều die Mülltonnen	Thùng rác lớn	A1-A2
156	das Bügeleisen A2 <i>/das 'by:gl̩,ʔaɪzn/</i> số nhiều die Bügeleisen	Bàn là	A1-A2
157	der Nachttisch A2 <i>/de:ɐ̯ 'naxt,tɪʃ/</i> số nhiều die Nachttische	Bàn cạnh giường ngủ	A1-A2
158	das Bücherregal A2 <i>/das 'by:çɐ̯ɐ̯,ga:l/</i> số nhiều die Bücherregale	Kệ sách	A1-A2
159	die Glühbirne A2 <i>/di: 'gly:,bʏɐ̯nə/</i> số nhiều die Glühbirnen	Bóng đèn	A1-A2
160	die Türklingel A2 <i>/di: 'ty:ɐ̯,klɪŋl̩/</i> số nhiều die Türklingeln	Chuông cửa	A1-A2
161	Geschirrspüler einräumen A2 <i>/gə'ʃɪɐ̯,ʃpy:le 'aɪn,ɪɔɪmən/</i>	Xếp bát vào máy rửa chén	A1-A2
162	Geschirrspüler ausräumen A2 <i>/gə'ʃɪɐ̯,ʃpy:le 'aʊs,ɪɔɪmən/</i>	Lấy bát ra khỏi máy rửa chén	A1-A2
163	Bad putzen A1 <i>/ba:t 'pʊtsən/</i>	Dọn dẹp phòng tắm	A1-A2
164	Räume lüften A2 <i>/'ɪɔɪmə 'lyftən/</i>	Thông gió phòng	A1-A2
165	Einkäufe auspacken A2 <i>/'aɪn,kɔɪfə 'aʊs,pakŋ/</i>	Bóc gói hàng tạp hóa	A1-A2
166	Wäsche sortieren A2 <i>/'vɛʃə zɔɐ̯'ti:ʁən/</i>	Phân loại đồ giặt	A1-A2
167	Wäsche abhängen A2 <i>/'vɛʃə 'ʔap,hɛŋən/</i>	Thu quần áo vào	A1-A2
168	Handtücher wechseln A2 <i>/'hant,ty:çə 'vɛksəlŋ/</i>	Thay khăn tắm	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
169	Socken paaren A2 <i>/ˈzɔkŋ ˈpaːʁən/</i>	Ghép đôi tất	A1–A2
170	Kleidung sortieren A2 <i>/ˈklaɪdʊŋ zɔʁˈtiːʁən/</i>	Phân loại quần áo	A1–A2
171	die Solaranlage B2 <i>/diː zoˈlaːɡ̊,ʔanlaːɡə/</i> số nhiều die Solaranlagen	Hệ thống điện mặt trời	B1–B2
172	das Gästezimmer A2 <i>/das ˈɡɛstə,tʰɪmɐ/</i> số nhiều die Gästezimmer	Phòng dành cho khách	A1–A2
173	das Treppenhaus A2 <i>/das ˈtʁɛpŋ,haʊs/</i> số nhiều die Treppenhäuser	Lồng cầu thang	A1–A2
174	die Treppenstufe B1 <i>/diː ˈtʁɛpŋ,ʃtuːfə/</i> số nhiều die Treppenstufen	Bậc thang	A1–A2
175	die Türklinke B1 <i>/diː ˈtyːɡ̊,klɪŋkə/</i> số nhiều die Türklinken	Tay nắm cửa	A1–A2
176	der Trockner A2 <i>/deːɡ̊ ˈtʁɔkne/</i> số nhiều die Trockner	Máy sấy	A1–A2
177	die Duschkabine A2 <i>/diː ˈdʊʃka,bɪːnə/</i> số nhiều die Duschkabinen	Buồng tắm vòi sen	A1–A2
178	der Handtuchhalter B1 <i>/deːɡ̊ ˈhanttuːx,halte/</i> số nhiều die Handtuchhalter	Giá treo khăn	A1–A2
179	die Wohnfläche B1 <i>/diː ˈvoːn,flɛçə/</i> số nhiều die Wohnflächen	Diện tích ở	B1–B2
180	der Lautsprecher A2 <i>/deːɡ̊ ˈlaʊt,ʃpʁɛçɐ/</i> số nhiều die Lautsprecher	Loa phóng thanh	A1–A2
181	der Gefrierschrank A2 <i>/deːɡ̊ ɡəˈfʁiːɡ̊,ʃʁaŋk/</i> số nhiều die Gefrierschränke	Tủ đông đứng	A1–A2
182	Teppich saugen A2 <i>/ˈtɛpɪç ˈzaʊɡən/</i>	Hút bụi thảm	A1–A2
183	Schrank aufräumen A2 <i>/ˈʃʁaŋk ˈaʊf,ʁɔɪ̯mən/</i>	Dọn dẹp tủ quần áo	A1–A2
184	Spiegel putzen A2 <i>/ˈʃpiːɡl ˈpʊʦən/</i>	Lau gương	A1–A2
185	Vorhänge waschen A2 <i>/ˈfoːɡ̊,hɛŋə ˈvaʃŋ/</i>	Giặt rèm cửa	A1–A2
186	Vorhänge aufhängen A2 <i>/ˈfoːɡ̊,hɛŋə ˈʔaʊf,hɛŋən/</i>	Treo rèm cửa	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
187	Geschirrspüler starten A2 <i>/gə'ʃɪʁ,ʃpy:le 'ʃtaʁtən/</i>	Khởi động máy rửa chén	A1-A2
188	Duschvorhang waschen A2 <i>/'du:ʃ,fo:ʁhaŋ 'vaʃŋ/</i>	Giặt rèm tắm	A1-A2
189	Staubsaugerbeutel leeren B1 <i>/'ʃtaʊpzaʊʒe,bɔɪtl̩ 'le:ʁən/</i>	Đổ túi máy hút bụi	A1-A2
190	Lichtschalter putzen A2 <i>/'lɪçt,ʃaltə 'pʊʦən/</i>	Vệ sinh công tắc đèn	A1-A2
191	der Mixer A2 <i>/de:ʁ 'mɪksə/</i> số nhiều die Mixer	Máy trộn	A1-A2
192	der Zahnbürstenbecher B1 <i>/de:ʁ 'tsa:nbʏʁst̩ŋ,bɛçə/</i> số nhiều die Zahnbürstenbecher	Cốc đựng bàn chải đánh răng	A1-A2
193	die Stehlampe A2 <i>/di: 'ʃte:,lampə/</i> số nhiều die Stehlampen	Đèn sàn	A1-A2
194	die Villa B1 <i>/di: 'vɪla/</i> số nhiều die Villen	Biệt thự	A1-A2
195	Batterien wechseln A2 <i>/batə'ʁi:ən 'vɛksəlŋ/</i>	Thay pin	A1-A2
196	Hausmeister rufen A2 <i>/'haʊs,maɪst̩ə 'ʁu:fən/</i>	Gọi người trông coi	A1-A2
197	Hausarbeit teilen A2 <i>/'haʊs,ʔaʁbaɪt 'taɪlən/</i>	Chia sẻ việc nhà	A1-A2
198	Blumen schneiden A2 <i>/'blu:mən 'ʃnaɪdŋ/</i>	Cắt hoa	A1-A2
199	Grill reinigen A2 <i>/ɡʁɪl 'ʁaɪnɪʒən/</i>	Vệ sinh vỉ nướng	A1-A2
200	Handschuhe anziehen A2 <i>/'hant,ʃu:ə 'an,tʃi:ən/</i>	Đeo găng tay vào	A1-A2
201	Schubladen organisieren B1 <i>/'ʃu:p,la:dən ɔʁɡani'zi:ʁən/</i>	Sắp xếp ngăn kéo	B1-B2
202	Fensterrahmen reinigen B1 <i>/'fɛnstə,ʁa:mən 'ʁaɪnɪʒŋ/</i>	Vệ sinh khung cửa sổ	B1-B2
203	Gefrierfach reinigen B1 <i>/ɡə'fʁi:ʁ,ʃax 'ʁaɪnɪʒən/</i>	Làm sạch ngăn đá	B1-B2
204	Backofen reinigen A2 <i>/'bak,ʔo:fən 'ʁaɪnɪʒən/</i>	Vệ sinh lò nướng	B1-B2
205	Herd schrubb B1 <i>/he:ʁt̩ 'ʃʁʊbən/</i>	Cọ rửa bếp	B1-B2
206	Schneidebrett desinfizieren B2 <i>/'ʃnaɪdə,bʁɛt dɛsʔɪnfi'tsi:ʁən/</i>	Khử trùng thớt	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
207	Messer schärfen B1 <i>/ˈmɛsə ˈʃɛʁfŋ/</i>	Mài dao	B1–B2
208	der Carport B2 <i>/deːɐ̯ ˈkaːpɔʁt/</i> số nhiều die Carports	Mái che xe	B1–B2
209	der Radiator B2 <i>/deːɐ̯ ʁaˈdi̯aːtoːɐ̯/</i> số nhiều die Radiatoren	Bộ tản nhiệt	B1–B2
210	der Recyclingbehälter B1 <i>/deːɐ̯ ʁiˈsaɪklɪŋbəˌhɛltɐ/</i> số nhiều die Recyclingbehälter	Thùng tái chế	B1–B2
211	der Spülkasten B1 <i>/deːɐ̯ ˈʃpyːlˌkastŋ/</i> số nhiều die Spülkästen	Két nước bồn cầu	B1–B2
212	der Seifenspender B1 <i>/deːɐ̯ ˈzaɪfŋˌʃpɛndɐ/</i> số nhiều die Seifenspender	Hộp đựng xà phòng	B1–B2
213	die Deckenleuchte B1 <i>/diː ˈdɛkŋˌlɔɯçtə/</i> số nhiều die Deckenleuchten	Đèn trần	B1–B2
214	die Doppelhaushälfte B2 <i>/diː ˈdɔpˌhaʊsˌhɛlftə/</i> số nhiều die Doppelhaushälften	Nhà song lập	B1–B2
215	das Thermostat B2 <i>/das tɛʁmoˈstaːt/</i> số nhiều die Thermostate	Bộ ổn nhiệt	B1–B2
216	Kaffeemaschine entkalken B1 <i>/ˈkafeːmaˌʃiːnə ɛntˈkalkŋ/</i>	Tẩy cặn máy pha cà phê	B1–B2
217	Wasserkocher entkalken B1 <i>/ˈvaseˌkɔxɐ ɛntˈkalkən/</i>	Tẩy cặn ấm đun nước	B1–B2
218	Abfluss reinigen B1 <i>/ˈapflʊs ˈʁaɪnɪɡən/</i>	Thông cống	B1–B2
219	Kalk entfernen B1 <i>/kalk ɛntˈfɛʁnən/</i>	Loại bỏ cặn vôi	B1–B2
220	Dusche entkalken B1 <i>/ˈduːʃə ɛntˈkalkŋ/</i>	Tẩy cặn vòi hoa sen	B1–B2
221	Schimmel entfernen B1 <i>/ˈʃɪməɪ ɛntˈfɛʁnən/</i>	Loại bỏ nấm mốc	B1–B2
222	Filter reinigen B1 <i>/ˈfɪltə ˈʁaɪnɪɡŋ/</i>	Làm sạch bộ lọc	B1–B2
223	die Markise B2 <i>/diː maʁˈkiːzə/</i> số nhiều die Markisen	Mái hiên	B1–B2
224	Arbeitsplatte säubern B1 <i>/ˈaʁbaɪ̯tsˌplatə ˈzɔɪ̯bən/</i>	Làm sạch mặt bếp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
225	die Dunstabzugshaube B1 <i>/di: 'dʊnstʔaptsu:ks,hʌɪ̯bə/</i> số nhiều die Dunstabzugshauben	Máy hút mùi	B1–B2
226	Möbel polieren B1 <i>/'mø:bl̩ po'li:ʁən/</i>	Đánh bóng đồ nội thất	B1–B2
227	Gehweg streuen B2 <i>/'ge:,ve:k 'ʃtʁʊ̯ɪən/</i>	Rắc muối trên vỉa hè	B1–B2
228	der Plattenbau B2 <i>/de:ɐ̯ 'plat̩n̩,baʊ/</i> số nhiều die Plattenbauten	Tòa nhà lắp ghép	B1–B2
229	der Bungalow B1 <i>/de:ɐ̯ 'bʊŋɡalo:/</i> số nhiều die Bungalows	Nhà một tầng	B1–B2
230	Tiny House B2 <i>/'taɪni ,haʊs/</i> das · số nhiều die Tiny Houses	Ngôi nhà nhỏ	B1–B2
231	die Dämmung B2 <i>/di: 'dɛmʊŋ/</i> số nhiều die Dämmungen	Lớp cách nhiệt	B1–B2
232	Smart Home B2 <i>/'sma:ɐ̯t ,hoʊm/</i> das · số nhiều die Smart Homes	Nhà thông minh	B1–B2
233	die Lüftungsanlage B2 <i>/di: 'lʏftʊŋs,ʔanla:gə/</i> số nhiều die Lüftungsanlagen	Hệ thống thông gió	B1–B2
234	der Brandschutzmelder B2 <i>/de:ɐ̯ 'brʌntʃʊts,mɛldɐ/</i> số nhiều die Brandschutzmelder	Đầu báo cháy	B1–B2
235	Waschmaschine entkalken B1 <i>/'vaʃma,ʃi:nə ɛnt'kalkən/</i>	Tẩy cặn máy giặt	B1–B2
236	Heizkörper entstauben B2 <i>/'haɪ̯ts,kœʁpɐ ɛnt'ʃtaʊbən/</i>	Lau bụi bộ tản nhiệt	B1–B2
237	Klimaanlage Filter wechseln B1 <i>/'kli:ma,ʔanla:gə 'fɪltɐ 'vɛksl̩n/</i>	Thay bộ lọc điều hòa không khí	B1–B2
238	Ventilatoren abstauben B1 <i>/ventila'to:ʁən 'ap,ʃtaʊbən/</i>	Lau bụi quạt	B1–B2
239	Türgriffe desinfizieren B1 <i>/'ty:ɐ̯,ɡʁɪfə dezɪnfi'tsi:ʁən/</i>	Khử trùng tay nắm cửa	B1–B2
240	Haushaltsgeräte warten B2 <i>/'haʊʃhaltsgə,ʁɛ:tə 'vartən/</i>	Bảo trì các thiết bị gia dụng	B1–B2
241	Rauchmelder prüfen B1 <i>/'ʁaʊx,mɛldɐ 'pʁʏ:fən/</i>	Kiểm tra máy báo khói	B1–B2
242	die Nutzfläche B2 <i>/di: 'nʊts,flɛçə/</i> số nhiều die Nutzflächen	Diện tích sử dụng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
243	Kühlschrank abtauen B1 <i>/'ky:l,ʃʁaŋk 'ap,təʊən/</i>	Rã đông tủ lạnh	B1-B2
244	Kühlschrank auswischen B1 <i>/'ky:l,ʃʁaŋk 'aʊs,vɪʃən/</i>	Lau sạch tủ lạnh	B1-B2
245	Mikrowelle auswischen B1 <i>/'mi:kʁo,vɛlə 'aʊs,vɪʃən/</i>	Lau sạch lò vi sóng	B1-B2
246	Werkzeug sortieren B1 <i>/'vɛʁk,t͡sɔʝk zɔʁ'ti:rən/</i>	Sắp xếp dụng cụ	B1-B2
247	der Grundriss B2 <i>/de:ɐ̯ 'ɡʁʊnt,ʁɪs/</i> số nhiều die Grundrisse	Mặt bằng	B1-B2
248	der Waschgang B1 <i>/de:ɐ̯ 'vaʃ,ɡaŋ/</i> số nhiều die Waschgänge	Chu trình giặt	B1-B2
249	das Loft B2 <i>/das 'lɔft/</i> số nhiều die Lofts	Căn hộ loft	B1-B2
250	das Penthouse B2 <i>/das 'pɛntʰaʊs/</i> số nhiều die Penthouses	Căn hộ áp mái	B1-B2
251	der Schornstein B1 <i>/de:ɐ̯ 'ʃɔʁn,ʃtaɪn/</i> số nhiều die Schornsteine	Ống khói	B1-B2
252	die Dachrinne B2 <i>/di: 'dax,ʁɪnə/</i> số nhiều die Dachrinnen	Máng xối	B1-B2
253	das Panoramafenster B2 <i>/das pano'ʁa:ma,fɛnstə/</i> số nhiều die Panoramafenster	Cửa sổ toàn cảnh	B1-B2
254	die Doppelverglasung B2 <i>/di: 'dɔpʃfɛɐ̯,ɡla:zʊŋ/</i> số nhiều die Doppelverglasungen	Kính hai lớp	B1-B2
255	Waschmittel dosieren B1 <i>/'vaʃ,mɪtəl do'zi:rən/</i>	Đong lượng bột giặt	B1-B2
256	Waschprogramm einstellen A2 <i>/'vaʃpʁo,ɡʁam 'ɛɪn,ʃtɛlən/</i>	Đặt chương trình giặt	B1-B2
257	Polster absaugen B1 <i>/'pɔlstə 'ap,zaʊɡən/</i>	Hút bụi bọc ghế	B1-B2
258	Teppich klopfen B1 <i>/'tɛpɪç 'klɔpʃən/</i>	Đánh thảm	B1-B2
259	Spülbecken reinigen A2 <i>/'ʃpy:l,bɛkən 'ʁəɪnɪɡən/</i>	Làm sạch bồn rửa	B1-B2
260	Spülmittel nachfüllen A2 <i>/'ʃpy:l,mɪtʃl 'na:x,fʏlən/</i>	Nạp lại chất tẩy rửa	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
261	die Smart-Home-Steckdose B2 <i>/di: 'sma:ɐ̯t hoʊm ˌʃtɛkdoːzə/</i> số nhiều die Smart-Home-Steckdosen	Ổ cắm nhà thông minh	B1-B2
262	Hecke schneiden B1 <i>/'hɛkə ˈʃnaɪdən/</i>	Cắt tỉa hàng rào	B1-B2
263	Laub harken B1 <i>/laʊp ˈhaʊkən/</i>	Cào lá	B1-B2
264	Beete gießen A2 <i>/'beːtə ˈgiːsən/</i>	Tưới luống hoa	B1-B2
265	Samen säen B1 <i>/'zaːmən ˈzɛːən/</i>	Gieo hạt giống	B1-B2
266	Terrasse kehren B1 <i>/tɛ'ʁasə ˈkeːʁən/</i>	Quét sân thượng	B1-B2
267	Gartenmöbel abwischen B1 <i>/'ɡaʁtən,møːbəl ˈap,vɪʃən/</i>	Lau sạch đồ nội thất sân vườn	B1-B2
268	Katzenklo säubern B1 <i>/'katsɐ̯,kloː ˈzɔʝbən/</i>	Làm sạch hộp vệ sinh	B1-B2
269	die Sicherheitsanlage B2 <i>/diː ˈzɪçəhaɪts,ʔanlaːgə/</i> số nhiều die Sicherheitsanlagen	Hệ thống an ninh	B1-B2
270	die Elektroinstallation B2 <i>/diː e'lektʁoʔinstala,tʃjoːn/</i> số nhiều die Elektroinstallationen	Lắp đặt điện	B1-B2
271	Haustierkäfig reinigen B1 <i>/'haʊstiːɐ̯,kɛːfɪç ˈʁaɪnɪɡən/</i>	Vệ sinh lồng thú cưng	B1-B2
272	Aquarium säubern B1 <i>/a'kvaːɐ̯ɪjəm ˈzɔʝbən/</i>	Vệ sinh bể cá	B1-B2
273	Vogelkäfig ausmisten B1 <i>/'foːɡl̩,kɛːfɪç ˈʔaʊs,mɪstɐ̯/</i>	Dọn sạch lồng chim	B1-B2
274	Bilderrahmen abstauben B1 <i>/'bɪldɐ,ʁaːmən ˈap,ʃtaʊbən/</i>	Lau bụi khung ảnh	B1-B2
275	Putzmittel bereithalten B1 <i>/'pʊts,mɪtl̩ bə'ʁaɪt,haltɐ̯/</i>	Chuẩn bị sẵn đồ dùng vệ sinh	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/119-nha-o>
German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>